

**BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2015

**THÔNG TƯ**

**Quy định về hàm lượng formaldehyt và các amin thơm  
chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may**

**Dự thảo  
(6.8.15)**

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định các mức giới hạn đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh trên thị trường Việt Nam

2. Hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này là các sản phẩm dệt may trong Danh mục được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hàng hóa không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này gồm: sợi, vải mộc chưa qua xử lý hoàn tất; Vải nhập khẩu phục vụ gia công hàng xuất khẩu; Sản phẩm dệt may quá cảnh hoặc gửi kho ngoại quan; Hàng tạm nhập tái xuất và các loại sản phẩm làm từ vật liệu dệt phục vụ sản xuất công nghiệp.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm dệt may trong Danh mục được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định và thừa nhận theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. *Lô hàng hóa*: là tập hợp các loại sản phẩm dệt may có số lượng xác định, thuộc cùng một bộ hồ sơ và được đăng ký kiểm tra trong cùng một lần. Một lô hàng sản phẩm dệt may có thể gồm một hay nhiều loại sản phẩm dệt may.

2. *Sản phẩm dệt may*: là sản phẩm có nguồn gốc chủ yếu từ các loại xơ, sợi tự nhiên hoặc nhân tạo, đã qua các công đoạn gia công thành sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải không dệt, vải tráng phủ thành phẩm, da tổng hợp và các sản phẩm sản xuất từ sản phẩm nêu trên tùy thuộc vào các mục đích sử dụng.

3. *Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi*: là sản phẩm dệt may dành cho trẻ em từ sơ sinh đến dưới 36 tháng tuổi.

4. *Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da*: là sản phẩm khi mặc hoặc sử dụng có diện tích bề mặt sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với da của con người.

5. *Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da*: là sản phẩm khi mặc hoặc sử dụng có diện tích bề mặt sản phẩm không tiếp xúc trực tiếp với da của con người.

6. *Mẫu đại diện*: là mẫu được lấy ngẫu nhiên cho một kiểu, loại từ lô sản phẩm, được sản xuất theo cùng một dạng thiết kế, trong cùng điều kiện và sử dụng cùng một loại nguyên liệu.

7. *Kiểm tra giảm*: là hình thức kiểm tra áp dụng phương thức lấy mẫu giảm (giảm số lượng mẫu) phục vụ cho việc thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.

8. *Đánh giá sự phù hợp*: là hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định hoặc thừa nhận đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.

## Chương II

### QUY ĐỊNH KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY

**Điều 4. Quy định về hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.**

#### 1. Quy định về hàm lượng formaldehyt

Hàm lượng formaldehyt trong sản phẩm dệt may không được vượt quá giới hạn quy định tại Bảng 1 Phụ lục 2 của Thông tư này.

**2. Quy định về hàm lượng các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo**

Hàm lượng mỗi amin thơm chuyển hóa từ các thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may nhuộm màu hoặc các chi tiết in, nhuộm màu, trang trí có thể tiếp xúc với da con người được quy định trong Bảng 2 Phụ lục 2 của Thông tư này.

#### Điều 5. Quy định về phương pháp thử

1. Hàm lượng formaldehyt trong sản phẩm dệt may được xác định theo một trong các tiêu chuẩn phương pháp thử sau:

a) **TCVN 7421-1:2013**, Vật liệu dệt - Xác định formaldehyt - Phần 1: Formaldehyt tự do và thủy phân (phương pháp chiết trong nước), hoặc:

b) **ISO 14184-1:2011**, Textiles - Determination of formaldehyde - Part 1: Free and hydrolized formaldehyde (water extraction method).

2. Hàm lượng amin thơm chuyển hóa từ các thuốc nhuộm azo trên vật liệu dệt trong sản phẩm dệt may được xác định theo các tiêu chuẩn phương pháp thử sau:

a) **EN 14362-1: 2012**, Vật liệu dệt – Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo – Phần 1: Phát hiện việc sử dụng các chất màu

azo bằng cách chiết và không cần chiết xơ (*Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 1: Detection of the use of certain azo colorants accessible with and without extracting the fibres*) và **EN 14362-3: 2012**, Vật liệu dệt – Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo – phần 3: Phát hiện việc sử dụng một số chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen (*Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 3: Detection of the use of certain azo colorants, which may release 4-aminoazobenzene*), hoặc:

b) **ISO 24362-1:2014**, Vật liệu dệt – Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo – Phần 1: Phát hiện việc sử dụng các chất màu azo bằng cách chiết và không cần chiết xơ (*Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 1: Detection of the use of certain azo colorants accessible with and without extracting the fibres*) và **ISO 24362-3:2014**, Vật liệu dệt – Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo – Phần 3: Phát hiện việc sử dụng một số chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen (*Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 3: Detection of the use of certain azo colorants, which may release 4-aminoazobenzene*).

## **Điều 6. Quy định về lấy mẫu**

1. Việc lấy mẫu phục vụ thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may được thực hiện như sau:

a) *Đối với vải*: lấy một mẫu đại diện cho mỗi màu từ lô hàng. Chiều dài mẫu là 01 (một) mét, chiều rộng cả khổ vải và cách đầu tấm vải ít nhất 02 (hai) mét theo chiều dài cuộn vải.

b) *Đối với sản phẩm là sợi và chỉ may đã qua xử lý hóa học*: lấy một mẫu đại diện cho mỗi màu từ lô hàng. Khối lượng mẫu ít nhất 50 gram.

c) *Đối với sản phẩm may*: được thực hiện theo một trong các phương án lấy mẫu sau:

- Lấy một mẫu đại diện cho mỗi màu từ lô hàng, hoặc

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu yêu cầu nhà sản xuất hoặc bên bán hàng nộp các giấy tờ sau:

+ Mẫu vật liệu dệt cùng chủng loại và màu sắc dùng để sản xuất các sản phẩm trên. Trên mỗi mẫu có đóng dấu và chữ ký của đại diện nhà sản xuất hoặc bên bán hàng.

+ Văn bản xác nhận (bản chính có đóng dấu và chữ ký của đại diện nhà sản xuất hoặc bên bán hàng) các mẫu này là vật liệu sử dụng để sản xuất các sản phẩm trên.

d) *Đối với các nguyên phụ liệu dùng cho sản xuất các sản phẩm may*: lấy một mẫu đại diện cho mỗi kiểu/loại hàng hóa, khối lượng mẫu tối thiểu 50 gram.

e) *Đối với các chi tiết phụ kiện, chi tiết trang trí bằng da tổng hợp trên sản phẩm dệt may*: lấy một mẫu đại diện cho mỗi loại chi tiết của sản phẩm chứa loại vật liệu da đó.

f) *Đối với các lô hàng hóa là hàng tồn kho, hàng vét (có nhiều loại vải khác nhau, kích thước các cây vải, bao vải, kiện hàng không đồng nhất), tỷ lệ và số lượng lấy mẫu như sau*:

- Trường hợp lô hàng có số lượng cây vải/ bao/ kiện hàng nhỏ hơn hoặc bằng 500: lựa chọn 3% trong tổng số cây vải/ bao/ kiện hàng có trong lô hàng, lấy một mẫu đại diện cho mỗi cây vải/ bao/ kiện hàng đã lựa chọn.

- Trường hợp lô hàng có số lượng cây vải/ bao/ kiện hàng lớn hơn 500: lựa chọn 2% trong tổng số cây vải/ bao/ kiện hàng có trong lô hàng, lấy một mẫu đại diện cho mỗi cây vải/ bao/ kiện hàng đã lựa chọn.

g) *Đối với sản phẩm đặc thù như*: thảm, rèm, đệm giường, đệm sofa, ghế, ... có bề mặt bằng vật liệu dệt đã gắn vào sản phẩm; tổ chức, cá nhân nhập khẩu yêu cầu nhà sản xuất hoặc bên bán hàng nộp các giấy tờ sau:

- Mẫu vật liệu dệt cùng chủng loại (vải, thảm, ..) và màu sắc dùng để sản xuất các sản phẩm trên. Trên mỗi mẫu có đóng dấu và chữ ký của đại diện nhà sản xuất hoặc bên bán hàng.

- Văn bản xác nhận (bản chính có đóng dấu và chữ ký của đại diện nhà sản xuất hoặc bên bán hàng) các mẫu này là vật liệu sử dụng để sản xuất các sản phẩm trên.

2. Việc lấy mẫu giảm (giảm số lượng mẫu) phục vụ thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may được thực hiện như sau:

a) *Đối với sản phẩm may*: được thực hiện theo một trong các phương án lấy mẫu sau:

- Lấy một mẫu đại diện cho mỗi lô hàng, hoặc

- Tổ chức, cá nhân nhập khẩu yêu cầu nhà sản xuất hoặc bên bán hàng nộp các giấy tờ sau:

+ Mỗi mặt hàng lấy một mẫu vật liệu dệt cùng chủng loại dùng để sản xuất các sản phẩm đó. Trên mỗi mẫu có đóng dấu và chữ ký của đại diện nhà sản xuất hoặc bên bán hàng.

+ Văn bản xác nhận (bản chính có đóng dấu và chữ ký của đại diện nhà sản xuất hoặc bên bán hàng) các mẫu này là vật liệu sử dụng để sản xuất các sản phẩm trên.

b) *Đối với sản phẩm đặc thù như:* thảm, rèm, đệm giường, đệm sofa, ghế, ... có bề mặt bằng vật liệu dệt đã gắn vào sản phẩm; tổ chức, cá nhân nhập khẩu yêu cầu nhà sản xuất hoặc bên bán hàng nộp các giấy tờ sau:

- Mỗi mặt hàng lấy một mẫu vật liệu dệt cùng chủng loại (vải, thảm, ...) dùng để sản xuất các sản phẩm đó. Trên mỗi mẫu có đóng dấu và chữ ký của đại diện nhà sản xuất hoặc bên bán hàng.

- Văn bản xác nhận (bản chính có đóng dấu và chữ ký của đại diện nhà sản xuất hoặc bên bán hàng) các mẫu này là vật liệu sử dụng để sản xuất các sản phẩm trên.

c) *Đối với các sản phẩm khác:* như vải, sợi, chỉ may đã qua xử lý hóa học, nguyên phụ liệu dùng cho sản phẩm may và hàng tồn kho, hàng vét, ... số lượng mẫu lấy không quá 50% so với phương án lấy mẫu thông thường.

## **Điều 7. Quy định đánh giá sự phù hợp về hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may**

1. Việc đánh giá sự phù hợp về hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may theo các quy định kỹ thuật của Thông tư này, được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá của các tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Công Thương chỉ định hoặc thừa nhận.

2. Nguyên tắc đánh giá sự phù hợp như sau:

a) Trường hợp kết quả thử nghiệm của mẫu đại diện cho một loại sản phẩm thuộc lô hàng đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này, thì loại sản phẩm đó được đánh giá là phù hợp với quy định kỹ thuật của Thông tư.

b) Trường hợp kết quả thử nghiệm của tất cả các mẫu đại diện cho lô hàng đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này, thì lô hàng được đánh giá là phù hợp với quy định kỹ thuật của Thông tư.

c) Trường hợp kết quả thử nghiệm mẫu đại diện cho loại sản phẩm thuộc lô hàng không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư, thì đánh giá loại sản phẩm tương ứng với mẫu đại diện trên không đạt yêu cầu.



### **Chương III**

## **CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐỐI VỚI HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY**

**Điều 8. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định đang hoạt động tại Việt Nam**

### **1. Yêu cầu đối với tổ chức thử nghiệm được chỉ định**

Đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

### **2. Yêu cầu đối với tổ chức giám định được chỉ định**

a) Đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

b) Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động giám định theo quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

### **3. Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận được chỉ định**

Đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

**Điều 9. Trình tự thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đang hoạt động tại Việt Nam**

Tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận đối với hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may lập 01 bộ hồ sơ đăng ký tương ứng với từng hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận và gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, chi tiết như sau:

#### **1. Hồ sơ đăng ký gồm:**

a) Giấy đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp theo quy định tại mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận;

c) Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia đánh giá được lập theo quy định tại mẫu 2 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Danh mục các tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận đối với hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may được lập theo quy định tại mẫu 3 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Mẫu phiếu kết quả thử nghiệm/ chứng thư giám định/ giấy chứng nhận.

f) Bản sao chứng thực hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu của Chứng chỉ công nhận đáp ứng các yêu cầu quy định phù hợp với lĩnh vực hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận (kèm theo Quyết định và phụ lục nếu có) do tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận hợp pháp nước ngoài là thành viên của Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm quốc tế (ILAC), hoặc Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương (APLAC)/ Diễn đàn công nhận quốc tế (IAF), hoặc Hiệp hội Công nhận Thái Bình Dương (PAC) (nếu có).

g) Kết quả hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận đã thực hiện trong lĩnh vực đăng ký của một năm gần nhất (nếu có).

h) Hồ sơ hiệu chuẩn phương tiện đo (đối với tổ chức thử nghiệm).

2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký như sau:

a) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương tiến hành xem xét hồ sơ, thành lập Hội đồng đánh giá năng lực thực tế của tổ chức đăng ký. Căn cứ vào kết quả đánh giá năng lực thực tế và hồ sơ của tổ chức đăng ký, Bộ Công Thương ra Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may với thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định không quá 36 tháng.

b) Trường hợp từ chối việc chỉ định, Bộ Công Thương sẽ ra thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký đánh giá sự phù hợp.

3. Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương chỉ định có nhu cầu gia hạn thời gian tham gia hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận đối với hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.



Ba tháng trước khi Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hết hiệu lực; tổ chức đánh giá sự phù hợp lập 01 bộ hồ sơ đăng ký tương ứng với từng hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều này và gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương.

4. Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương chỉ định thực hiện hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận đối với hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may có nhu cầu thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực hoạt động.

Tổ chức đánh giá sự phù hợp lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực hoạt động tương ứng với từng hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận và gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, chi tiết như sau:

1. Hồ sơ đăng ký gồm:

a) Công văn đề nghị thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực hoạt động tương ứng với từng hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận đối với hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.

b) Danh sách bổ sung thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia đánh giá được lập theo quy định tại mẫu 2 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có).

c) Danh mục các tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình tương ứng với từng hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận đối với hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may do tổ chức đánh giá sự phù hợp đề nghị thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực hoạt động được lập theo quy định tại mẫu 3 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Bản sao chứng thực hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu của Chứng chỉ công nhận đáp ứng các yêu cầu quy định phù hợp với lĩnh vực hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận được mở rộng hoặc điều chỉnh tương ứng với đề nghị thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp (kèm theo Quyết định và phụ lục nếu có) do tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận hợp pháp nước ngoài là thành viên của Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm quốc tế (ILAC), hoặc Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương (APLAC)/ Diễn đàn công nhận quốc tế (IAF), hoặc Hiệp hội Công nhận Thái Bình Dương (PAC) (nếu có).

**Điều 10. Trình tự thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam**

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận chất lượng đối với sản phẩm dệt may lập 01 bộ hồ sơ đăng ký tương ứng với từng hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận và gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương.

2. Hồ sơ đăng ký tham gia hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận sản phẩm dệt may thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BKH-CN ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định yêu cầu, trình tự và thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thực hiện đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

**Chương IV**

**QUY ĐỊNH KIỂM TRA HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY NHẬP KHẨU, SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM**

**Điều 11. Quy định về miễn kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may**

1. Các loại sản phẩm dệt may được miễn kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo.

a) Sản phẩm dệt may nhập khẩu theo người là hành lý cá nhân, hành lý ngoại giao, hàng mẫu, hàng phục vụ nghiên cứu khoa học, hàng triển lãm hội chợ và các loại khác không nhằm mục đích kinh doanh.

b) Sản phẩm dệt may phục vụ các mục đích sử dụng đặc biệt cho an ninh, quốc phòng, y tế, nhân đạo, giao thông vận tải,...

c) Sản phẩm đã có chứng chỉ và được dán Nhãn sinh thái của nước sản xuất hoặc xuất khẩu theo Danh mục tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp sản phẩm dệt may nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ.

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm dệt may phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc làm hàng mẫu thì trên sản phẩm phải đóng dấu ghi rõ: “hàng mẫu/sample” hoặc “hàng phục vụ nghiên cứu khoa học/not to use” trên sản phẩm.

b) Số lượng sản phẩm dệt may nhập khẩu để làm mẫu, may mẫu, triển lãm, hội chợ hoặc phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học được miễn kiểm tra: không quá 30m/mẫu vải/màu hoặc 05 sản phẩm/mẫu.

3. Trường hợp lô hàng có không quá 3 loại hàng hóa và 2 sản phẩm/mỗi loại hàng hóa (lô hàng nhỏ).

a) Trường hợp tần xuất nhập khẩu không quá 2 lần/tháng, sản phẩm dệt may thuộc lô hàng trên được miễn kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo.

b) Trường hợp tần xuất nhập khẩu quá 2 lần/tháng, thì từ lô hàng thứ 3 trở đi sẽ thực hiện việc kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may theo quy định tại Thông tư này.

c) Quy định này chỉ áp dụng cho các lô hàng sản phẩm dệt may hoàn chỉnh, không áp dụng cho lô hàng sản phẩm dệt may là bán thành phẩm hoặc nguyên phụ liệu.

## **Điều 12. Quy định về kiểm tra giảm**

1. Trường hợp sản phẩm dệt may nhập khẩu cùng một mặt hàng, mã hàng do cùng một nhà sản xuất cung cấp.

Từ lô hàng nhập khẩu lần thứ tư trở đi được áp dụng hình thức kiểm tra giảm, trong trường hợp kết quả thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may cho ba lô hàng nhập khẩu liên tiếp trước đó tại một tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương chỉ định đều đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp các thương hiệu/ hãng/ công ty sản xuất sản phẩm dệt may có hệ thống quản lý hóa chất bị hạn chế sử dụng (phù hợp với yêu cầu quy định về an toàn hóa chất trên các sản phẩm dệt may của Mỹ/ liên minh châu Âu/ Nhật Bản) và quy trình đảm bảo chất lượng liên quan đến việc kiểm soát chuỗi sản xuất toàn cầu.

Các thương hiệu/ hãng/ công ty sản xuất sản phẩm dệt may có nhu cầu đề nghị áp dụng hình thức kiểm tra giảm, lập 01 bộ hồ sơ và gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, chi tiết như sau:

a) Hồ sơ đề nghị gồm:

- Công văn đề nghị áp dụng hình thức kiểm tra giảm đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may nhập khẩu do đơn vị sản xuất.

- Tài liệu kèm theo (01 bản tiếng Anh và 01 bản tiếng Việt) liên quan đến việc công bố danh sách các hóa chất bị hạn chế sử dụng (phù hợp với yêu cầu quy định về an toàn hóa chất trên các sản phẩm dệt may của Mỹ/ liên minh châu Âu/ Nhật Bản); quy trình đảm bảo chất lượng liên quan đến việc kiểm soát chuỗi sản xuất qua các công đoạn như: kiểm soát nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, các nhà thầu phụ và hệ thống phân phối toàn cầu; các chứng chỉ công nhận liên quan đến việc công nhận các hệ thống đảm bảo chất lượng của công ty mẹ và các nhà thầu phụ trong chuỗi cung ứng do các tổ chức công nhận được thừa nhận bởi các tổ chức công nhận của khu vực và quốc tế (ví dụ: ILAC/APLAC....) cấp; một số kết quả đánh giá sự phù hợp điển hình để làm bằng chứng minh họa cho quá trình kiểm soát chất lượng của một vài sản phẩm cụ thể.

b) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

- Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương tiến hành thẩm định, xem xét hồ sơ. Căn cứ vào kết quả đánh giá năng lực và hồ sơ của đơn vị, Bộ Công Thương ban hành văn bản xác nhận các sản phẩm dệt may do các thương hiệu/ hãng/ công ty trên sản xuất thuộc đối tượng áp dụng hình thức kiểm tra giảm đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may với thời gian hiệu lực không quá 36 tháng.

- Trường hợp từ chối việc áp dụng hình thức kiểm tra giảm đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may do các thương hiệu/ hãng/ công ty trên sản xuất, Bộ Công Thương sẽ ra thông báo bằng văn bản.

3. Trường hợp kết quả thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may của các lô hàng nhập khẩu đang được áp dụng hình thức kiểm tra giảm không đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư này.

a) Dừng áp dụng hình thức kiểm tra giảm kể từ lô hàng có sản phẩm không đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư này.

b) Lô hàng nhập khẩu được tiếp tục áp dụng hình thức kiểm tra giảm, khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

### **Điều 13. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may lưu thông trên thị trường**

Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may lưu thông trên

thị trường thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

**Điều 14. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may trong sản xuất**

Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may trong sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 29: Kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

**Điều 15. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may nhập khẩu**

Tổ chức, các nhân nhập khẩu sản phẩm dệt may lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may gửi về tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương chỉ định, chi tiết như sau:

1. Hồ sơ gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng sản phẩm dệt may nhập khẩu: 01 bản (theo mẫu 1 Phụ lục 5 của Thông tư này).

b) Bản sao (có đóng dấu sao y bản chính hoặc xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu các giấy tờ sau: Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa (Contract); Hóa đơn (Invoice); Vận đơn (Bill of Lading); Danh mục hàng hóa chi tiết kèm theo (Detailed Packing list); Tờ khai hàng hóa nhập khẩu; Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O - Certificate of Origin) (nếu có); ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa (nếu có): 01 bản.

2. Trường hợp chưa có kết quả thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may cho lô hàng nhập khẩu. Tổ chức giám định hoặc chứng nhận chất lượng sản phẩm đã được Bộ Công Thương chỉ định thực hiện việc đánh giá sự phù hợp (kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, lấy mẫu của lô hàng, gửi mẫu thử nghiệm tại tổ chức thử nghiệm đã được Bộ Công Thương chỉ định) và cấp thông báo kết quả giám định hoặc chứng nhận chất lượng hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu (tại mẫu 3 Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Trường hợp đã có kết quả thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may cho lô hàng nhập khẩu đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư này của tổ chức thử

nghiệm nước ngoài được Bộ Công Thương thừa nhận, nhưng chưa có thông báo kết quả giám định hoặc chứng nhận chất lượng hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu. Tổ chức giám định hoặc chứng nhận chất lượng sản phẩm đã được Bộ Công Thương chỉ định, thực hiện kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng kèm theo kết quả thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may, đánh giá sự phù hợp và cấp thông báo kết quả giám định hoặc chứng nhận chất lượng hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu (tại mẫu 3 Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Cơ quan Hải quan chỉ thông quan khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu xuất trình bổ sung một trong các giấy tờ sau kèm theo hồ sơ nhập khẩu của lô hàng, gồm:

a) Thông báo kết quả giám định hoặc chứng nhận (do tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được Bộ Công Thương chỉ định hoặc thừa nhận) và phiếu kết quả thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may cho lô hàng nhập khẩu đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư này, hoặc

b) Văn bản miễn kiểm tra hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may cho lô hàng nhập khẩu của Bộ Công Thương (nếu có).

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Vụ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối quản lý chất lượng của sản phẩm dệt may về hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo, có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc quản lý chất lượng của sản phẩm dệt may về hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo theo quy định của Thông tư này.

b) Chỉ định, thừa nhận và quản lý hoạt động của các tổ chức thử nghiệm/ chứng nhận/ giám định đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.

c) Tiếp nhận thông báo hoạt động đánh giá sự phù hợp của các tổ chức thử nghiệm/ chứng nhận/ giám định đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.



d) Chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước

## 2. Cục Quản lý thị trường:

Xây dựng kế hoạch, tổ chức và chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm quy định đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật.

3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về quy định hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng trên địa bàn.

b) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực được phân công thuộc địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

## 4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định có trách nhiệm:

Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp vi phạm quy định của Thông tư này hoặc quy định tại Điều 20 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị cảnh cáo, tạm đình chỉ hiệu lực hoặc hủy bỏ Quyết định chỉ định.

a) Đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp đang hoạt động tại Việt Nam

- Tổ chức thử nghiệm được chỉ định, trong thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định (03 năm), phải ít nhất 01 lần tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng đối với các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm dệt may quy định tại Thông tư này và báo cáo kết quả về Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương.

- Báo cáo Bộ Công Thương về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may đã đăng ký trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

- Định kỳ sáu tháng hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định theo mẫu 1 Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương

b) Đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Thông tư số 26/2013/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định yêu cầu, trình tự và thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thực hiện đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Có trách nhiệm gửi thông báo và báo cáo theo quy định tại Điều 15 của Thông tư số 26/2013/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ về Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương.

5. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm dệt may có trách nhiệm:

a) Đảm bảo sản phẩm dệt may có mức giới hạn đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo đạt yêu cầu quy định tại Thông tư này.

b) Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Công Thương chỉ định hoặc thừa nhận để giám định hoặc chứng nhận chất lượng hàng hoá do mình nhập khẩu.

c) Thu hồi, xử lý đối với hàng hóa không bảo đảm chất lượng.

d) Chấp hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm dệt may tại Việt Nam có trách nhiệm:

a) Đảm bảo sản phẩm dệt may có mức giới hạn đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo đạt yêu cầu quy định tại Thông tư này.

b) Yêu cầu các tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm dệt may thực hiện việc đánh giá sự phù hợp đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.

c) Chấp hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

7. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm dệt may tại Việt Nam có trách nhiệm:

a) Đảm bảo sản phẩm dệt may có mức giới hạn đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo đạt yêu cầu quy định tại Thông tư này.

b) Yêu cầu các tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm dệt may thực hiện việc đánh giá sự phù hợp đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may theo quy định tại Thông tư này.

c) Thu hồi, xử lý đối với hàng hóa không bảo đảm chất lượng do tổ chức, cá nhân bán ra thị trường. Trong trường hợp phải tiêu hủy sản phẩm không đảm bảo chất lượng thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hóa theo pháp luật.

d) Chấp hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

### **Điều 17. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng 2 năm 2016, thay thế Thông tư số 32/2009/TT-BCT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Công Thương về việc quy định tạm thời về giới hạn cho phép đối với hàm lượng formaldehyt, các amin thơm có thể giải phóng ra từ thuốc nhuộm azo trong các điều kiện khử trên sản phẩm dệt may

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ) để xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TU;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo VPCP;
- Công TTĐT Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHCN.

**BỘ TRƯỞNG**

**Vũ Huy Hoàng**

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM THUỘC ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA THÔNG TƯ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2015/TT-BCT ngày tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương)*

Mã HS			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
4202			Các loại vali, túi xách tay, cặp tài liệu, cặp học sinh, túi du lịch, ví, ba lô... có sử dụng vật liệu dệt	
4203			Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc da tổng hợp nếu có lớp lót bằng vật liệu dệt	
4303			Hàng may mặc đồ phụ trợ quần áo bằng da lông nếu có lớp lót bằng vật liệu dệt	
4304			Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	
4304	00	91	<i>Túi thể thao bằng da lông nhân tạo nếu có lớp lót bằng vật liệu dệt</i>	
5006			Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ	
5007			Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	
5109			Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
5110			Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5111			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô	
5112			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	
5113			Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	
5204			Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5207			Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	

5208		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup>	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5209		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup>	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5210		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup>	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5211		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/ m <sup>2</sup>	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5212		Vải dệt thoi khác từ sợi bông	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5309		Vải dệt thoi từ sợi lanh	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5310		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5311		Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5401		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5406		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	
5407		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng và vải thuộc các nhóm 5407.10.20, 5407.41
5408		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng

5508			Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5511			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	
5512			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5513			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m <sup>2</sup>	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5514			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m <sup>2</sup>	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5515			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5516			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
5601			Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó	
5602			Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
5603			Các sản phẩm không dệt đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
5604			Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	
5604	10	00	<i>Chỉ cao su được bọc bằng vật liệu dệt</i>	
5604	90	10	<i>Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm</i>	
5608			Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe từ vật liệu dệt.	
5608	19	20	<i>Túi lưới từ vật liệu dệt nhân tạo</i>	
5608	90	10	<i>Túi lưới từ vật liệu dệt loại khác</i>	
5701			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện	



5702		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.	
5703		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5704		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5705		Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5801		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	
5802		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
5803		Vải dệt quắn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	
5804		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	
5805		Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5806		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).	
5806	10	<i>Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin</i>	
5806	20	<i>Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng</i>	

5806	31	90	Vải dệt thoi khác, từ bông	
5806	32	90	Vải dệt thoi khác, từ xơ nhân tạo	
5806	39	10	Vải dệt thoi khác, từ tơ tằm	
5806	39	99	Vải dệt thoi khác, từ vật liệu dệt khác, loại khác	
5806	40	00	Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	
5807			Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.	
5808			Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.	
5809			Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
5810			Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	
5811			Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	
5903			Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5905			Các loại vải dệt phủ tường.	
6001			Vải tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, được dệt kim hoặc móc	Không áp dụng cho vải thuộc đối tượng nhóm 6001.92.20
6002			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	

6003		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
6004		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
6005		Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
6006		Vải dệt kim hoặc móc khác	Không áp dụng cho vải chưa tẩy trắng
6101		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
6102		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
6103		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6104		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6105		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6106		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6107		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6108		Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng	

		mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6109		Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.	
6110		Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
6111		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	
6112		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
6113		Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	Không áp dụng cho sản phẩm thuộc đối tượng nhóm 6113.00.30
6114		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.	
6115		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	
6116		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
6117		Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	
6201		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
6202		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
6203		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây	

		đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
6204		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6205		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
6206		Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6207		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
6208		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6209		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	
6210		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
6211		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	
6212		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dẹt kim hoặc móc	
6213		Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	
6214		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	
6215		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	
6216		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	
6217		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	

6301			Chăn và chăn du lịch	
6302			Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp	
6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
6304			Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
6307			Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
6307	10		<i>Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự</i>	
6307	90	40	<i>Khẩu trang phẫu thuật</i>	
6307	90	70	<i>Quạt và màn che kéo bằng tay</i>	
6307	90	90	<i>Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, loại khác</i>	
6308			Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	
6404			Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.	
6405	20	00	<i>Có mũ giày bằng vật liệu dệt</i>	
6501			Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (ni, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (ni, dạ).	
6502			Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	
6503			Mũ ni và các vật đội đầu khác bằng ni, làm từ thân mũ hình nón, hình chuông, thân mũ chóp bằng thuộc nhóm 65.01 đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
6504			Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí	



6505			Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
6506			Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.	
6506	99	90	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí, bằng vật liệu dệt	
6601			Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).	
6703			Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	
9401			Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	
9401	30	00	<i>Ghế quay có điều chỉnh độ cao (có bọc bằng vật liệu dệt)</i>	
9401	40	00	<i>Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại (có bọc bằng vật liệu dệt)</i>	
9401	61	00	<i>Ghế khác, có khung bằng gỗ, đã nhồi đệm</i>	
9401	71	00	<i>Ghế khác, có khung bằng kim loại, đã nhồi đệm</i>	
9401	90	40	<i>Bộ phận của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00, được nhồi đệm hoặc bọc bằng vật liệu dệt</i>	
9404			Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có bọc bằng vật liệu dệt.	

*Ghi chú:* mã HS và tên gọi được sửa/ điều chỉnh theo tài liệu “Biểu thuế xuất khẩu- nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu - 2015” của Nhà xuất bản tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, áp dụng đối với các tờ khai hàng hóa nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 01/01/2015

**DANH MỤC VÀ GIỚI HẠN HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT  
VÀ CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO  
TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2015/TT-BCT ngày tháng 10 năm  
2015 của Bộ Công Thương)*

**Bảng 1 - Giới hạn hàm lượng formaldehyt trong các sản phẩm dệt may**

TT	Nhóm sản phẩm dệt may	Mức quy định, tối đa (mg/kg)
1	Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi	30
2	Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da	75
3	Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da	300

**Bảng 2 – Danh mục amin thơm và  
giới hạn hàm lượng tối đa 30 mg/kg cho mỗi loại amin**

Stt	Tên chung tiếng Việt	Tên chung tiếng Anh	Số CAS
1.	Biphenyl-4-ylamin 4-Aminobiphenyl xenylamin	Biphenyl-4-ylamine 4-aminobiphenyl Xenylamine	92-67-1
2.	Benzidin	Benzidine	92-87-5
3.	4- Clo-o- toluidin	4- chloro-o- toluidine	95-69-2
4.	2- Naphtylamin	2- naphthylamine	91-59-8
5.	o- Aminoazotoluen 4- Amino – 2',3- dimethylazobenzen 4-o-Tolylazo-o-toluiden	o- aminoazotoluene 4- Amino -2',3- dimethylazobenzene 4-o-tolylazo-o-toluidene	97-56-3
6.	5-Nitro-o-toluidin	5-Nitro-o-toluidine	99-55-8
7.	4-Cloanilin	4-Chloraniline	106-47-8
8.	4-Metoxy-m-phenylendiamin	4-Methoxy-m- phenylenediamine	615-05-4
9.	4,4'-Diaminobiphenylmetan 4,4'- Metylenedianilin	4,4'- Diamino diphenylmethane 4,4'- Metylenedianiline	101-77-9

Stt	Tên chung tiếng Việt	Tên chung tiếng Anh	Số CAS
10.	3,3-Diclorobenzidin 3,3' Diclorobiphenyl 4,4'-điamin	3,3' - Dichlorobenzidine 3,3' - Dichlorobiphenyl-4,4'- ylenediamine	91-94-1
11.	3,3' - Dimetoxybenzidin o-Dianisidin	3,3' - Dimethoxybenzidine o-Dianisidine	119-90-4
12.	3,3'-Dimetylbenzidin 4,4' - Bi-o- toluidin	3,3' - Dimethylbenzidine 4,4' - Bio toluidine	119-93-7
13.	4,4' - metylen-bis (2- methylanilin)	4,4' - methylenedi-o-toluidine	838-88-0
14.	6- Metoxy-m-toluidin p-Cresidin	6- Methoxy-m-toluidine p-cresidine	120-71-8
15.	4,4'-Metylen-bis-(2-cloanilin) 2,2'-diclo-4,4'-metylen dianiline	4,4' - Methylene-bis-(2-chloro- aniline)	101-14-4
16.	4,4'-Oxydianilin	4,4' - Oxydianiline	101-80-4
17.	4,4'-Thiodianilin	4,4' - Thiodianiline	139-65-1
18.	o- Toluidin 2-Aminotoluen	o- Toluidine 2-Aminotoluene	95-53-4
19.	4-Metyl-m-phenylendiamin	4-Methyl-m-phenylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-Trimetylamin	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
21.	o-Anisidin 2-Metoxyanilin	o-Anisidine 2-Methoxyaniline	90-04-0
22.	4- amin azobenzen	4- amino azobenzene	60-09-3

**DANH MỤC CÁC NHÃN SINH THÁI ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2015/TT-BCT ngày tháng 10 năm 2015  
của Bộ Công Thương)

1- Eco- lable của Hàn Quốc:



3- ECO- Safe của Ấn Độ:



2- Green lable của Thái Lan:



4- EOKO - Tex 100:



5- EU - lable của Châu Âu:



6 - Green mark của Đài Loan:



7 - Nhãn sinh thái của Trung Quốc:



8 - NORDIC Eco-label:



9 - Nhãn sản phẩm hữu cơ toàn cầu:



10 - Nhãn sinh thái của Hà Lan:



11 - EcoLiving của Australia:



12- Der Blaue Engel, Oeko-Tex® Của Cộng hoà Liên bang Đức:



**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2015/TT-BCT ngày tháng 10 năm 2015  
của Bộ Công Thương)

**Mẫu 1**

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng.....năm.....

**GIẤY ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG**  
**THỬ NGHIỆM /CHỨNG NHẬN/ GIÁM ĐỊNH**

Kính gửi: Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail:.....

3. Quyết định thành lập (nếu có)/Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư số  
..... Cơ quan cấp: ..... cấp ngày .....  
tại.....

4. Hồ sơ kèm theo (theo hướng dẫn tại Khoản 2 điều 9 của Thông tư /2015 /TT-  
BCT) :

- .....

5. Sau khi nghiên cứu các điều kiện tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy định  
tại Thông tư số /2015 /TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về án toàn sản  
phẩm dệt may. Chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện để được chỉ định thực hiện  
hoạt động thử nghiệm/giám định/chứng nhận sản phẩm dệt may.

Đề nghị Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương xem xét đề chỉ định (tên  
tổ chức) được hoạt động thử nghiệm/giám định/chứng nhận đối với sản phẩm dệt may.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước trong lĩnh  
vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên./.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ...**

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

(**Ghi chú:** Đơn vị đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó)



**Mẫu 2**

**MẪU DANH SÁCH CÁN BỘ, NHÂN VIÊN/CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ  
CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH**

TÊN TỔ CHỨC:.....

**DANH SÁCH CÁN BỘ, NHÂN VIÊN/CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ  
CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH  
THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/CHỨNG NHẬN**

<b>S TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chứng chỉ đào tạo chuyên môn</b>	<b>Chứng chỉ đào tạo thử nghiệm/chứng nhận/giám định/</b>	<b>Kinh nghiệm công tác</b>	<b>Loại hợp đồng lao động đã ký</b>	<b>Ghi chú</b>
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
...						
...						

....., ngày .....tháng.....năm.....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ...**

*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*

**(Ghi chú:** Đơn vị đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó)

**Mẫu 3**

**MẪU DANH MỤC TÀI LIỆU PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

TÊN TỔ CHỨC:.....

DANH MỤC TÀI LIỆU

PHỤC VỤ THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH CHỨNG NHẬN

STT	Tên tài liệu	Mã số	Hiệu lực từ	Cơ quan ban hành	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
...					
...					

....., ngày .....tháng.....năm.....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ...**

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

**(Ghi chú:** Đơn vị đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó)

**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2015/TT-BCT ngày tháng 10 năm 2015  
của Bộ Công Thương)

**Mẫu 1**  
**MẪU ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA**  
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA**

Kính gửi :.....(Tên Cơ quan kiểm tra).....

Cơ quan/Người đăng ký kiểm tra: .....

Địa chỉ : .....

Điện thoại :.....Fax:.....E-mail:.....

Đăng ký kiểm tra chất lượng lô hàng hóa sau:

Số TT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ, Nhà sản xuất	Khối lượng/ số lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Hồ sơ kèm theo gồm có các bản sao sau đây: Đề nghị sắp xếp lại STT các mục (như dưới đây) để phù hợp hơn

1. Hợp đồng (Contract) số : .....ngày.....

2. Danh mục hàng hoá (Packing list): .....ngày.....

3. Hóa đơn (Invoice) số: .....ngày.....

4.. Vận đơn (Bill of Lading) số: .....ngày.....

5.. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: .....ngày.....

6. Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận/kiểm tra/thử nghiệm chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu hoặc Giấy giám định chất lượng lô hàng hóa nhập khẩu số: .....do Tổ chức... cấp ngày: ..... / ..... / ..... tại: ..... (nếu có)

7. Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý số : .....

do Tổ chức chứng nhận : ..... cấp ngày: ..... /..... / ..... tại: .....

8. Giấy chứng nhận xuất xứ C/O số:..... ngày.....

9. Ảnh hoặc bản mô tả hàng hoá, mẫu nhãn hàng nhập khẩu, nhãn phụ (nếu nhãn

chính chưa đủ nội dung theo quy định).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm lô hàng hoá nhập khẩu phù hợp với quy định kỹ thuật tại Thông tư số /2015/TT-BCT.

....., ngày.... tháng ....năm...20.....

**(TÊN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH  
HOẶC CHỨNG NHẬN)**

**(NGƯỜI NHẬP KHẨU)**

*( ký tên, đóng dấu)*

vào sổ đăng ký: số:...../ Cơ quan KT

Ngày..... tháng..... năm 20...

*(Đại diện Cơ quan kiểm tra ký tên đóng dấu)*

**Mẫu 2**

**MẪU PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ  
ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU**

(Tên cơ quan chủ quản)  
**TÊN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH  
HOẶC CHỨNG NHẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /...

....., ngày ..... tháng .... năm 20...

**PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ  
ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ**

TT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	Có/Không	Ghi chú
1	Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa.	<input type="checkbox"/>	
2	Hợp đồng ( <i>Contract</i> ) (bản photocopy).	<input type="checkbox"/>	
3	Danh mục hàng hoá ( <i>Packing list</i> ) kèm theo hợp đồng (bản photocopy) <sup>(*)</sup> .	<input type="checkbox"/>	
4	Bản sao có chứng thực giấy chứng chỉ chất lượng	<input type="checkbox"/>	
	4.1. Giấy chứng nhận hợp quy	<input type="checkbox"/>	
	4.3. Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng	<input type="checkbox"/>	
	4.2. Giấy giám định chất lượng lô hàng	<input type="checkbox"/>	
	4.4. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	<input type="checkbox"/>	
5	Hóa đơn ( <i>Invoice</i> ) <sup>(*)</sup>	<input type="checkbox"/>	
6	Vận đơn ( <i>Bill of Lading</i> )	<input type="checkbox"/>	
7	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu	<input type="checkbox"/>	
8	Giấy chứng nhận xuất xứ ( <i>C/O-Certificate of Origin</i> )	<input type="checkbox"/>	
9	Ảnh hoặc bản mô tả hàng hoá	<input type="checkbox"/>	
	Mẫu nhãn hàng nhập khẩu đã được gắn dấu hợp quy	<input type="checkbox"/>	
	Nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).	<input type="checkbox"/>	

(Ghi chú: những mục đánh dấu <sup>(\*)</sup> là bắt buộc thực hiện)

**KẾT LUẬN**

Hồ sơ đầy đủ về số lượng:  tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.  
Hồ sơ không đầy đủ về số lượng:  tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung các mục:.....  
..... trong thời gian ..... ngày. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định.

**Người nộp hồ sơ**

**Người kiểm tra**

**Mẫu 3**  
**MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU**

(Tên cơ quan chủ quản)  
**TÊN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH**  
**HOẶC CHỨNG NHẬN**

Số:        /...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

**BIÊN BẢN LẤY MẪU**

1. Giấy đăng ký / hồ sơ số                    : ..... ngày: ..... /..... / .....
2. Doanh nghiệp yêu cầu                    :
3. Tên hàng hóa theo khai báo:
4. Số lượng khai báo                        :
5. Địa điểm lấy mẫu kiểm tra            :
6. Nhận xét sơ bộ về tình trạng bao gói, điều kiện bảo quản, tình trạng ngoại quan, ký nhãn hiệu:

.....

**7. Lấy mẫu:**

- Phương pháp lấy mẫu: .....
- Số lượng mẫu đã lấy : ..... mẫu, cụ thể như sau:

Stt	Tên/ Mã hàng hóa	Số lượng/ Kích thước mẫu	Mô tả mẫu	Số hiệu kiện hàng được lấy mẫu	Ghi chú
1.					
2.					

**8. Tình trạng mẫu:**

Mẫu được niêm phong có sự chứng kiến của đại diện cơ sở lấy mẫu.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản.

9. Ghi chú khác (nếu có): .....

**Đại diện cơ sở được lấy mẫu**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Người lấy mẫu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**BÁO CÁO CỦA CÁC TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2015/TT-BCT ngày tháng năm 2015  
của Bộ Công Thương)

**Mẫu 1**

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA CÁC TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP**

(Tên cơ quan chủ quản) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**TÊN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH**  
**HOẶC CHỨNG NHẬN** ..... , ngày .... tháng .... năm 20...  
Số: /BC-...

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KIỂM TRA  
CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA**

(số liệu từ tháng .... năm 20..... đến tháng .... năm 20..... )

Kính gửi: Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương

- 1. Tổng số lô hàng đã đăng ký kiểm tra:**.....lô, trong đó:  
- Số lô đã qua kiểm tra đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 1)

**Bảng 1. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng đạt yêu cầu.**

T	Giấy đăng ký kiểm tra số	Tên cá nhân/ tổ chức nhập khẩu/ kinh doanh	Địa chỉ ĐT/Fax	Tên & nhóm hàng hóa	Số lượng	Xuất xứ	Ghi chú
..							

- Số lô không đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 2)

**Bảng 2. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng không đạt yêu cầu (nếu có)**

T	Giấy đăng ký kiểm tra số	Tên cá nhân/ tổ chức nhập khẩu/ kinh doanh	Địa chỉ ĐT/Fax	Tên & nhóm hàng hóa	Số lượng	Xuất xứ	Lý do không đạt	Các biện pháp đã được xử lý
..								

- Số lô trốn tránh kiểm tra: .....lô (chi tiết xem bảng 3)

**Bảng 3. Các doanh nghiệp trốn tránh kiểm tra chất lượng hàng hóa (nếu có)**

TT	Giấy đăng ký kiểm tra số	Tên cá nhân/ tổ chức nhập khẩu/ kinh doanh	Địa chỉ ĐT/Fax	Tên & nhóm hàng hóa	Số lượng	Tờ khai HHNK số	Thời gian nhập khẩu/phân phối
...							



**2. Tình hình khiếu nại:** (lô hàng, doanh nghiệp nhập khẩu, tình hình khiếu nại và giải quyết...)

.....

**3. Kết quả kiểm tra** (chi tiết tại phụ lục kèm theo báo cáo này)

.....

**4. Kiến nghị:**

.....

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**ĐẠI DIỆN**  
**Tổ chức đánh giá sự phù hợp**  
(*ký tên đóng dấu*)

**(Ghi chú:** Đề nghị đơn vị gửi file dạng Microsoft Office Word báo cáo trên về Vụ Khoa học và Công nghệ theo địa chỉ email: [minht@moit.gov.vn](mailto:minht@moit.gov.vn) và [anhngthi@moit.gov.vn](mailto:anhngthi@moit.gov.vn))

**Mẫu 2**  
**MẪU BÁO CÁO LÔ HÀNG**  
**KHÔNG ĐẠT YÊU CẦU QUY ĐỊNH VỀ CHẤT LƯỢNG**

(Tên cơ quan chủ quản)  
**TÊN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH**  
**HOẶC CHỨNG NHẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : /BC-...

, ngày tháng năm 200...

**BÁO CÁO LÔ HÀNG**  
**KHÔNG ĐẠT YÊU CẦU QUY ĐỊNH VỀ CHẤT LƯỢNG**

Kính gửi: Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương

1. Tên hàng hóa:.....
2. Nhãn hiệu/ Kiểu loại: .....
3. Đặc tính kỹ thuật: .....
4. Xuất xứ/Nhà sản xuất: .....
5. Số lượng khai báo:.....
6. Cửa khẩu nhập: .....
7. Thời gian nhập khẩu: .....
8. Thuộc lô hàng có các chứng từ sau: .....
- Hợp đồng số(*contract*):.....ngày.....
- Danh mục hàng hoá số(*Packing List*): ....., ngày.....
- Hóa đơn số(*Invoice*): ....., ngày.....
- Vận đơn số(*Bill of Lading*) : ....., ngày.....
- Tờ khai hàng nhập khẩu số:.....ngày.....
- Giấy chứng nhận xuất xứ số (*C/O*): ....., ngày.....
9. Cơ quan/Người nhập khẩu : .....
10. Giấy đăng ký kiểm tra số: ..... ngày..... tháng ..... năm 20.....
11. Căn cứ kiểm tra: theo Thông tư số /2015/TT-BCT
12. Kết quả thử nghiệm/ chứng nhận/ giám định hàng hóa (nhập khẩu) số: .....  
do Tổ chức Đánh giá sự phù hợp: ..... cấp ngày: .....  
/ ..... / ..... tại: .....

13. Kết luận:

- a. Lô hàng (Số lượng/tên, nhãn hiệu): không đạt yêu cầu quy định về chất lượng;
- b. Lý do không đạt (không phù hợp về chất lượng, ... ..).

14. Đề xuất biện pháp xử lý: .....

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**ĐẠI DIỆN**  
**Tổ chức đánh giá sự phù hợp**  
(*ký tên đóng dấu*)

**Mẫu 3**  
**MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

(Tên cơ quan chủ quản)

**TÊN TỔ CHỨC .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : /TB-...

, ngày tháng năm 20...

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA**

1. Tên hàng hóa:
2. Nhân hiệu, kiểu loại : .....
3. Đặc tính kỹ thuật : .....
4. Xuất xứ/ Nhà sản xuất : .....
5. Khối lượng/Số lượng: .....
6. Cửa khẩu nhập: .....
7. Thời gian nhập khẩu: .....
8. Thuộc lô hàng có các chứng từ sau: .....
- Hợp đồng số(*contract*):.....ngày.....
- Danh mục hàng hoá số(*Packing List*): .....ngày.....
- Hóa đơn số(*Invoice*): .....ngày.....
- Vận đơn số(*Bill of Lading*) : .....ngày.....
- Tờ khai hàng nhập khẩu số:.....ngày.....
- Giấy chứng nhận xuất xứ số (*C/O*): .....ngày.....
9. Cơ quan/Người nhập khẩu: .....
10. Giấy đăng ký kiểm tra số:..... ngày.....tháng.....năm 20.....
11. Căn cứ kiểm tra:

Quy định kỹ thuật tại Thông tư số /2015/TT-BCT

Quy định khác: .....

12. Kết quả thử nghiệm/ giám định hoặc chứng nhận chất lượng sản phẩm dệt may nhập khẩu số:.....do tổ chức ..... cấp ngày: ..... /..... / .....tại: .....

## KẾT QUẢ KIỂM TRA

**Lô hàng** (Số lượng / tên, nhãn hiệu, kiểu loại hàng hóa )

*Đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hoá nhập khẩu*

*(hoặc Không đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hoá nhập khẩu thì nêu lý do hoặc các yêu cầu khác nếu có)*

**Nơi nhận:**

- Người nhập khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: CQKT/VT

**ĐẠI DIỆN**

**Tổ chức đánh giá sự phù hợp**

*(ký tên đóng dấu)*